

150 thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin

STT	Vocabulary	Pronunciation	Meaning
Một số từ viết tắt thường gặp			
1	BIT (binary digit)	/ˈbaɪnəri ˈdɪdʒɪt/	đơn vị 0 hoặc 1
2	ASCII (American Standard Code for Information Interchange)	/ˈaski/	Hệ chuyển đổi thông tin theo mã chuẩn của Mỹ
3	ROM (Read only memory)	/rɒm/ /riːd ˈəʊnli ˈmeməri/	bộ nhớ trong
4	RAM (Random access memory)	/ræm/ /ˈrændəm ˈækses ˈmeməri/	bộ nhớ ngoài
5	CPU (Central processing unit)	/ˌsiː piː ˈjuː/ /ˈsentrəl ˈprəʊsesɪŋ ˈjuːnɪt/	bộ xử lý trung tâm
6	CU (Control unit)	/siː ˈjuː/ /kən ˈtrəʊl ˈjuːnɪt/	bộ điều khiển
7	ALU (Arithmetic logic unit)	/ə ˈrɪθmətɪk ˈlɒdʒɪk ˈjuːnɪt/	bộ số học và logic
8	LAN (Local area network)	/læn/ /ˈləʊkl ˈeəriə ˈnetwɜːk/	mạng nội bộ
9	HTML (HyperText Markup Language)	/ˌeɪtʃ tiː em ˈel/ /ˈhaɪpətekst ˈmɑːklɒp ˈlæŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản
10	WAN (Wide area network)	/wɒn/ /waɪd ˈeəriə ˈnetwɜːk/	mạng diện rộng
11	DNS (Domain Name System)	/də ˈmeɪn neɪm ˈsɪstəm/	hệ thống tên miền
12	IC (integrated circuit)	/ˈɪntɪɡreɪtɪd ˈsɜːkɪt/	vi mạch
13	URL (Uniform Resource Locator)	/ˌjuː ɑːr ˈel/ ˈjuːnɪfɔːm ɪˈsɔːsləʊ ˈkeɪtə(r)/	đường link

14	IT (Information Technology)	/ˌɪnfəˈmeɪʃn tekˈnɒlədʒi/	công nghệ thông tin
15	Positional numeral system	/pəˈzɪʃənəl ˈnjuːmərəl ˈsɪstəm/	hệ đếm định vị
16	Decimal numeral system	/ˈdesɪm ˈnjuːmərəl ˈsɪstəm/	hệ đếm thập phân
17	Binary numeral system	/ˈbaɪnəri ˈnjuːmərəl ˈsɪstəm/	hệ nhị phân
18	Octal number display	/ˈɒkt(ə)l ˈnʌmbə(r) dɪˈspleɪ/	hệ bát phân
19	Hex number display	/ˈheks ˈnʌmbə(r) dɪˈspleɪ/	hệ thập lục phân
20	Hardware	/ˈhɑːdweə(r)/	phần cứng
21	Software	/ˈsɒftweə(r)/	phần mềm
22	Main memory system	/meɪn ˈmeməri ˈsɪstəm/	hệ thống bộ nhớ chính
23	Registers	/ˈredʒɪstə(r)z/	các thanh ghi
24	Input	/ˈɪnpʊt/	bộ vào
25	Output	/ˈaʊtpʊt/	bộ ra
26	Cache memory	/kæʃ ˈmeməri/	bộ nhớ Cache
27	Instruction	/ɪnˈstrʌkʃn/	hướng dẫn
28	Program	/ˈprəʊgræm/	chương trình
29	Secondary memory	/ˈsekəndri ˈmeməri/	bộ nhớ phụ
30	Floppy disk	/ˈflɒpi dɪsk/	đĩa mềm
31	Hard disk	/hɑːd dɪsk/	đĩa cứng
32	Compact disk	/kəmˈpækt dɪsk/	đĩa quang
33	Memory stick	/ˈmemərɪstɪk/	thẻ nhớ
34	USB Flash Drive	/ˌjuː es ˈbiː flæʃ draɪv/	USB
35	Function keypad	/ˈfʌŋkʃn ˈkiːpæd/	nhóm phím chức năng
36	Numeric keypad	/njuːˈmerɪk ˈkiːpæd/	nhóm phím số
37	Text	/tekst/	văn bản
38	Graphics	/ˈgræfɪks/	đồ họa
39	Microprocessor	/ˌmaɪkrəʊˈprəʊsesə(r)/	bộ vi xử lý
40	Port	/pɔːt/	cổng

41	Software developer	/ˈsɒftweə(r) dɪˈveləpə(r)/	nhà phát triển phần mềm
42	Computer and information research scientist	/kəmˈpjʊ:tə(r) ənd ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈsɜ:tʃ ˈsaɪəntɪst/	nhà nghiên cứu khoa học máy tính
43	Computer programmer	/kəmˈpjʊ:tə(r) ˈprəʊgræmə(r)/	nhà lập trình máy tính
44	Computer system analyst	/kəmˈpjʊ:tə(r) ˈsɪstəm ˈænəlɪst/	Chuyên gia phân tích hệ thống máy tính
45	Web developer	/web dɪˈveləpə(r)/	nhà phát triển trang web
46	Operating system	/ˈɒpəreɪtɪŋ ˈsɪstəm/	hệ điều hành
47	Information	/ˌɪnfəˈmeɪʃn/	thông tin
48	Data	/ˈdeɪtə/	dữ liệu
49	Programming language	/ˈprəʊgræmɪŋ ˈlæŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ lập trình
50	Convert	/kənˈvɜ:t/	chuyển đổi
51	Browser	/ˈbraʊzə(r)/	trình duyệt
52	Multi – user	/ˈmʌlti ˈju:zə(r)/	đa người dùng
53	Application	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	ứng dụng
54	Single -user	/ˈsɪŋɡl ˈju:zə(r)/	đơn người dùng
55	Customer	/ˈkʌstəmə(r)/	khách hàng
56	Storage	/ˈstɔ:ɪdʒ/	lưu trữ
57	Available	/əˈveɪləbl/	có sẵn
58	Version	/ˈvɜ:ʃn/	phiên bản
59	Official	/əˈfɪʃl/	chính thức
60	Beta	/ˈbi:tə/	thử nghiệm
61	Compatible	/kəmˈpætəbl/	tương thích
62	Develop	/dɪˈveləp/	phát triển
63	Interrupt	/ˌɪntəˈrʌpt/	cản trở, gián đoạn
64	Install	/ɪnˈsto:l/	cài đặt
65	Latest	/ˈleɪtɪst/	mới nhất
66	Maintain	/meɪnˈteɪn/	duy trì
67	Matrix	/ˈmeɪtrɪks/	ma trận
68	Respond	/rɪˈspɒnd/	phản hồi

69	Multi-task	/ˈmʌlti tɑːsk/	đa nhiệm
70	Signal	/ˈsɪɡnəl/	tín hiệu
71	Transmit	/trænzˈmɪt/	truyền
72	Addition	/əˈdɪʃn/	Phép cộng
73	Subtraction	/səbˈtrækʃn/	Phép trừ
74	Multiplication	/ˌmʌltɪplɪˈkeɪʃn/	Phép nhân
75	Division	/dɪˈvɪʒn/	Phép chia
76	Device	/dɪˈvaɪs/	thiết bị
77	Function	/ˈfʌŋkʃn/	chức năng
78	Personalize	/ˈpɜːsənəlaɪz/	cá nhân hóa
79	Setting	/ˈsetɪŋ/	cài đặt
80	Feature	/ˈfi:tʃə(r)/	thuộc tính
81	Fundamental	/ˌfʌndəˈmentl/	cơ bản
82	Internal	/ɪnˈtɜːnl/	bên trong
83	Intricate	/ˈɪntrɪkət/	phức tạp
84	Font	/fɒnt/	phông
85	Bug	/bʌg/	lỗi
86	Crash	/kræʃ/	hỏng chương trình
87	Security	/sɪˈkjʊərəti/	bảo mật
88	Database	/ˈdeɪtəbeɪs/	cơ sở dữ liệu
89	Algorithm	/ˈælgərɪðəm/	thuật toán
90	Source Code	/sɔːs kəʊd/	mã nguồn
91	Pulse	/pʌls/	xung
92	Modify	/ˈmɒdɪfaɪ/	phân loại
93	Gateway	/ˈgeɪtweɪ/	cổng kết nối Internet cho những mạng lớn
94	Protocol	/ˈprəʊtəkɒl/	giao thức
95	Configuration	/kənˌfɪɡəˈreɪʃn/	cấu hình
96	Adware	/ˈædweə(r)/	phần mềm quảng cáo
97	Buffer overflow	/ˈbʌfə(r) ˌəʊvəˈfləʊ/	lỗi tràn bộ nhớ đệm
98	Debugging	/ˌdiːˈbʌɡɪŋ/	gỡ lỗi
99	Machine language	/məˈʃiːn ˈlæŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ máy
100	Interpreter	/ɪnˈtɜːprətə(r)/	trình thông dịch
101	Firewall	/ˈfaɪəwɔːl/	tường lửa

102	Cursor	/ˈkɜ:sə(r)/	con trỏ trong cơ sở dữ liệu
103	Backup	/ˈbækʌp/	sao lưu
104	Format	/ˈfɔ:mæt/	định dạng
105	Unplugged	/ˌʌnˈplʌgd/	chưa được kết nối
106	Spyware	/ˈspaɪweə(r)/	phần mềm gián điệp
107	Administration	/ədˌmɪnɪˈstreɪʃn/	quyền quản trị
108	Domain	/dəˈmeɪn/	tên miền
109	Malware	/ˈmælweə(r)/	phần mềm độc hại
110	Cloud computing	/klaʊd kəmˈpjʊ:tɪŋ/	điện toán đám mây
111	Antivirus software	/ˈæntɪvɪrəs ˈsɒftweə(r)/	phần mềm chống virus
112	Internet service provider	/ˈɪntənət ˈsɜ:vɪs prəˈvaɪdə(r)/	nhà cung cấp dịch vụ mạng
113	Speech recognition	/spi:tʃ ˌrekəɡˈnɪʃn/	nhận dạng tiếng nói
114	Quantum computing	/ˈkwɒntəm kəmˈpjʊ:tɪŋ/	máy tính lượng tử
115	Structured programming	/ˈstrʌktʃə(r)d ˈprəʊgræmɪŋ/	lập trình cấu trúc
116	Command	/kəˈmɑ:nd/	mệnh lệnh
117	Prolog	/ˈprəʊlɒɡ/	lập trình theo lôgic
118	Concurrency control	/kənˈkʌr(ə)nsɪ kənˈtrəʊl/	kiểm soát truy cập đồng thời
119	Grid computing	/grɪd kəmˈpjʊ:tɪŋ/	điện toán lưới
120	Multiprocessing	/ˈmʌltɪ ˈprəʊsesɪŋ/	đa xử lý
121	Optimize	/ˈɒptɪmaɪz/	tối ưu hóa
122	Software development process	/ˈsɒftweə(r) dɪˈveləpmənt ˈprəʊses/	quy trình phát triển phần mềm
123	Software testing	/ˈsɒftweə(r) ˈtestɪŋ/	kiểm thử phần mềm
124	Analysis	/əˈnæləsɪs/	phân tích
125	Computer architecture	/kəmˈpjʊ:tə(r) ˈɑ:kɪtektʃə(r)/	kiến trúc máy tính
126	User interface	/ˈju:zə(r) ˈɪntəfeɪs/	giao diện người dùng
127	Computer animation	/kəmˈpjʊ:tə(r) ˌænɪˈmeɪʃn/	hoạt hình máy tính

128	Digital image processing	/ˈdɪdʒɪtl ˈɪmɪdʒ ˈprəʊsesɪŋ/	xử lý ảnh
129	Information retrieval	/ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈtriːvl/	truy hồi thông tin
130	Data compression	/ˈdeɪtə kəmˈpreʃn/	nén dữ liệu
131	Encryption	/ɪnˈkrɪpʃn/	mã hóa dữ liệu
132	Information theory	/ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈθɪəri/	lý thuyết thông tin
133	Data recovery	/ˈdeɪtə rɪˈkʌvəri/	khôi phục dữ liệu
134	Database management system	/ˈdeɪtəbeɪs ˈmænɪdʒmənt ˈsɪstəm/	hệ quản trị cơ sở dữ liệu
135	Network topology	/ˈnetwɜːk təˈpɒlədʒi/	cấu trúc liên kết mạng
136	Bus	/bʌs/	mạng trực tuyến
137	Star	/stɑː(r)/	mạng hình sao
138	Ring	/rɪŋ/	mạng hình vòng
139	Digital signal processing	/ˈdɪdʒɪtl ˈsɪɡnəl ˈprəʊsesɪŋ/	xử lý tín hiệu thông tin
140	Transistor	/trænˈzɪstə(r)/	linh kiện bán dẫn
141	Trojan horse	/ˌtrəʊdʒən ˈhɔːs/	mã độc Trojan
142	Keylogger	/ˈkiːlɒɡə(r)/	trình theo dõi thao tác bàn phím
143	Worm	/wɜːm/	sâu máy tính
144	I/O operations	/ˈɪnpʊt ˈaʊtpʊt ˌɒpəˈreɪʃnz/	tổ chức và quản lý xuất nhập
145	Hyperlink	/ˈhaɪpəlɪŋk/	siêu liên kết
146	File-system manipulation	/faɪl ˈsɪstəm mæˌnɪpjʊˈleɪʃn/	quản lý hệ thống File
147	Single-tasking	/ˈsɪŋɡl təːskɪŋ/	đơn nhiệm
148	Real-time system	/ˌriːəl ˈtaɪm ˈsɪstəm/	hệ thống xử lý thời gian thực
149	Embedded system	/ɪmˈbedɪd ˈsɪstəm/	hệ thống nhúng
150	Program execution	/ˈprəʊɡræm ˌeksɪˈkjuːʃn/	thực thi chương trình